UBND XÃ XUÂN TRƯỜNG
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

BÁO CÁO NUÔI DƯỠNG HÀNG THÁNG

Đối tượng: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Tháng: 2 Năm: 2026

Ngày	Thứ	Số suất ăn	Chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản					Chất khoáng							Vitamin										
			Năng lượng (Calo)	Đạm (g)	Béo (g)	Bột (g)	Xơ (g)	Can-xi (mg)	Phốt pho (mg)	Magiê (mg)	Sắt (mg)	I-ốt (mcg)	Kẽm (mg)	Sê-len (mcg)	A (mcg)	D (mcg)	E (mg)	K (mcg)	C (mg)	B1 (mg)	B2 (mg)	PP (mg)	B6 (mg)	Folat (mcg)	B12 (mcg)
02/02	T2	151	596	24,1	22,4	73,9	2,2	213,9	376,8	19,7	2,6	2,4	2,1	22,6	375,2	42,5	4,2	20	37,6	62,6	128,1	0,2	59,5	15,8	2,3
03/02	T3	155	603,8	23,4	23,1	75	1,1	156,8	237,5	28,4	1,7	2,4	2,4	12,6	269,5	41,2	0,2	30,3	25,7	61,1	124,8	1,1	58	16,8	0,3
04/02	T4	157	594,9	22,1	23	74,6	1,1	180,7	267,9	59,9	2	2,3	1,9	5,6	312,6	40,9	0,9	21,4	13,2	60,5	126,4	2,3	57,4	43,1	-
05/02	T5	155	647,5	26,3	24,5	79,9	1,1	197,2	262,8	41,2	2,6	2,4	2,4	21,9	426,6	42,5	0,6	17,4	18,7	61,5	128,3	0,5	58,1	44,2	0,8
06/02	T6	152	613,7	22,9	23,9	76,4	1,3	165	270,2	16,7	1	2,3	1,4	4,4	341,6	39,3	0,4	18,3	31,8	58,4	121,3	1,1	55,4	28,1	0,2
09/02	T2	131	576,5	22,1	23,1	69,6	1,1	161,2	259,4	45,5	2,3	2,3	2,5	14,1	269,3	40,5	1,3	40,5	24,8	59,4	123,4	0,8	56	43,8	0,3
10/02	T3	144	621,2	25,1	23,7	76,5	1,4	255,9	338,9	62,7	2,9	2,4	2,3	18,2	364	42,3	3,4	18,4	29,8	61,8	128,2	2	58,5	26	2
11/02	T4	145	608,1	22,6	23,8	75,4	2,9	182,3	393,6	21,4	2,4	2,4	2,2	16,2	424	39,8	1,7	46,3	21,3	60,5	120,5	1	58	69,5	0,7
12/02	T5	140	624,8	25,6	23,4	77,7	1,3	211,6	195,8	36,2	1,1	2,5	1,4	6,6	328,7	42	0,2	19,2	32	63	128,2	0,4	60,1	9,1	0,3
25/02	T4	140	607,7	22,1	24,2	74,9	2,6	172,8	371,7	18,2	2	2,5	2	12,4	398,4	41	1,7	35,9	18,9	62,7	124,7	1	60,1	50,4	0,4
26/02	T5	142	613,9	25,7	22,9	75,7	1,4	215,5	189,5	37,6	1,1	2,5	1,4	5,8	333,2	42,5	0,2	18,8	33,4	64,1	129,5	0,3	61,2	8	0,1
27/02	T6	142	594,2	23,1	22,5	74,6	1,5	162,2	218,4	36	0,8	2,3	1	2,4	317,5	48,3	0,3	23,7	31,7	58,2	120	0,5	55,3	31	-
Mức cung cấp bình quân trong tháng			608,5	23,8	23,4	75,4	1,6	189,6	281,9	35,3	1,9	2,4	1,9	11,9	346,7	41,9	1,3	25,9	26,6	61,1	125,3	0,9	58,1	32,1	0,6
Mức cung cấp theo chế độ ăn hiện tại			604	22,7	23,5	75,6	9	325	299	45,5	3,8	58,5	2,7	11,1	260	9,8	97,5	39	22,8	0,3	0,4	3,9	0,3	65	0,6
Tỷ lệ đáp ứng thực tế			101%	105%	100%	100%	18%	58%	94%	78%	50%	4%	72%	108%	133%	430%	1%	66%	117%	18814 %	32125 %	24%	17889 %	49%	107%

Scanned with CamScanner

HÀM LƯỢNG DINH DƯỠNG CƠ BẢN

HÀM LƯỢNG DINH DƯỠNG	Tỷ lệ P:L:G	Gốc động vật	Gốc thực vật
Chất đạm (P)	16%	64,8 %	35,2 %
Béo (L)	35%	68,5 %	31,5 %
Bột đường (G)	50%		

HẠCH TOÁN CHI PHÍ - GIÁ THÀNH

HẠCH TOÁN	Tổng số suất ăn	Giá thành bình quân 1 suất ăn	Chi phí định mức	Chi phí thực phẩm	Chi phí khác	Tổng chi trong tháng	Số dư đầu tháng	Số dư cuối tháng
Tháng này	1.754	18.501	18.500	32.450.950	-	32.450.950	1.300	(650)
Tháng trước	3.306	18.500	18.500	61.159.750	-	61.159.750	50	1.300
Chênh lệch	(1.552)		-	(28.708.800)	-	(28.708.800)	1.250	(1.950)

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG

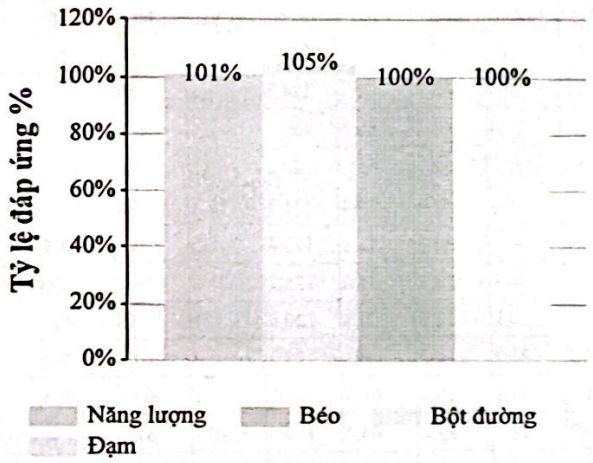

TỶ LỆ P:L:G BÌNH QUÂN CẢ THÁNG

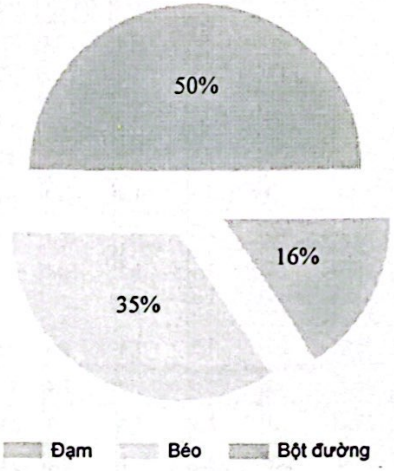

GỐC THỰC PHẨM

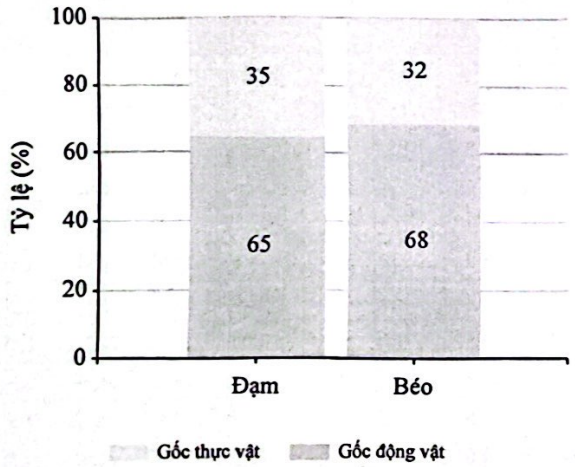

NGƯỜI KIỂM TRA

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHẠM THỊ HUYỀN

NGƯỜI LẬP

Đỗ Thị Tuyết

Scanned with CamScanner

TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

BÁO CÁO NUÔI DƯỠNG HÀNG THÁNG

Đối tượng: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Tháng: 2 Năm: 2026

Ngày	Thứ	Số suất ăn	Chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản					Chất khoáng							Vitamin										
			Năng lượng (Calo)	Đạm (g)	Béo (g)	Bột (g)	Xơ (g)	Can-xi (mg)	Phốt pho (mg)	Magiê (mg)	Sắt (mg)	I-ốt (mcg)	Kẽm (mg)	Sê-len (mcg)	A (mcg)	D (mcg)	E (mg)	K (mcg)	C (mg)	B1 (mg)	B2 (mg)	PP (mg)	B6 (mg)	Folat (mcg)	B12 (mcg)
02/02	T2	457	660,9	24,8	19,7	95,6	2	204,6	444,6	14,5	2,2	3,1	2,3	15,4	363,9	42,1	4,2	11,7	36,1	73,9	119,6	1	74,9	10,2	2,1
03/02	T3	463	658,8	23,6	21,1	93	1,4	155,5	313,5	24,8	1,6	3,1	2,1	13,4	272,9	42,1	1,2	13,2	22,4	74,4	120	0,7	75,1	37,4	0,3
04/02	T4	470	702,7	24,5	21,4	102,5	1,1	190,9	300,1	58,2	2	3,1	1,9	3,2	307,8	41,6	0,9	11,9	11,9	74	120,1	2,3	75,4	43,9	-
05/02	T5	460	788,6	28,6	23,3	115,6	1,5	173	245,1	32,4	2	3,1	2,9	13,6	385,8	42,5	0,8	11,9	15,6	74,6	120,8	1,3	75,7	15,1	0,6
06/02	T6	452	634,5	23,5	19,5	90,8	1,2	163	275,6	15,8	1,2	3,1	1,6	2,2	303,3	41,5	0,3	12,4	35,5	73,8	119,9	0,9	75	20,9	0,2
09/02	T2	383	705,8	23,7	21,5	103,8	1,1	162,8	261,8	40	2	3	2,5	13,3	269,3	41,1	1,1	37	25,8	72,5	117,1	0,8	73,6	39,9	0,3
10/02	T3	412	643,2	22,6	20,6	91,3	1,2	191	337,6	45,3	1,9	3,1	2,5	3,6	269,4	41,5	0,6	12,8	14,6	73,8	119,6	3,3	74,9	28,8	0,3
11/02	T4	407	658,8	23,5	19,7	96,3	2,7	187,7	365,9	18,5	2,4	3,1	2,1	13,9	448,8	41,5	1,4	44	25,4	73,3	119,1	1,2	74,4	71	0,7
12/02	T5	385	644,5	25,6	20	90	1,5	206,2	239,1	37,6	1,2	3,1	1,5	1,3	327,2	41,5	0,3	15	24,8	73,7	119,8	1,1	75	32,4	-
25/02	T4	412	659,4	23,3	20,5	95	2,5	174,5	355,1	14,3	1,9	3,1	1,9	9,4	407,2	42,4	1,5	30,9	21,2	75,1	121,9	1,1	76,2	48,3	0,3
26/02	T5	424	645,9	25,7	20	90,3	1,5	202,1	237,9	36,9	1,1	3	1,4	1,3	321,2	40,9	0,3	13,6	24,2	72,8	118,3	1,1	74	30,4	-
27/02	T6	424	663	23,8	19,7	97,1	1,9	175,6	274	38,5	1,3	2,9	1,7	9,4	316,2	48,9	0,4	13,8	33,4	70,4	114,1	0,5	71,5	27,5	0,2
Mức cung cấp bình quân trong tháng			672,2	24,4	20,6	96,8	1,6	182,2	304,2	31,4	1,7	3,1	2	8,3	332,8	42,3	1,1	19	24,2	73,5	119,2	1,3	74,6	33,8	0,4
Mức cung cấp theo chế độ ăn hiện tại			615	23,1	20,5	84,6	9	300	250	50	3,2	45	2,4	10	250	7,5	100	35	20	0,4	0,4	4	0,3	75	0,5
Tỷ lệ đáp ứng thực tế			109%	106%	100%	114%	18%	61%	122%	63%	55%	7%	85%	83%	133%	564%	1%	54%	121%	21004 %	29801 %	32%	29858 %	45%	83%

Scanned with CamScanner

HÀM LƯỢNG DINH DƯỠNG CƠ BẢN

HÀM LƯỢNG DINH DƯỠNG	Tỷ lệ P:L:G	Gốc động vật	Gốc thực vật
Chất đạm (P)	15%	56,4 %	43,6 %
Béo (L)	28%	68,1 %	31,9 %
Bột đường (G)	58%		

HẠCH TOÁN CHI PHÍ - GIÁ THÀNH

HẠCH TOÁN	Tổng số suất ăn	Giá thành bình quân 1 suất ăn	Chi phí định mức	Chi phí thực phẩm	Chi phí khác	Tổng chi trong tháng	Số dư đầu tháng	Số dư cuối tháng
Tháng này	5.149	18.500	18.500	95.253.950	-	95.253.950	(850)	1.700
Tháng trước	10.124	18.500	18.500	187.295.500	-	187.295.500	650	(850)
Chênh lệch	(4.975)		-	(92.041.550)	-	(92.041.550)	(1.500)	2.550

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG

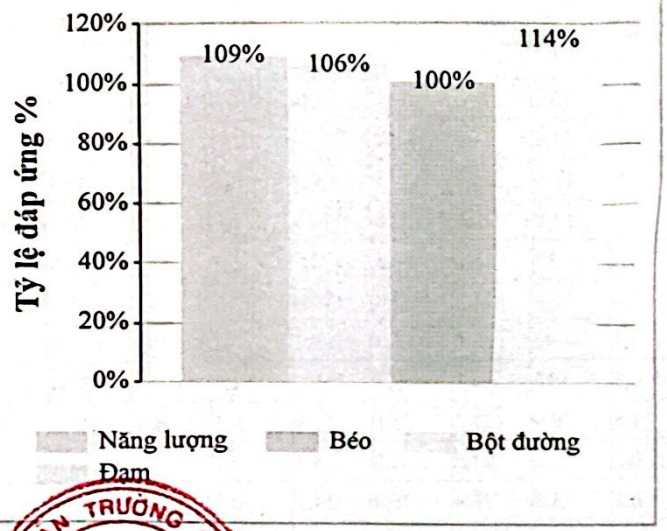

TỶ LỆ P:L:G BÌNH QUÂN CẢ THÁNG

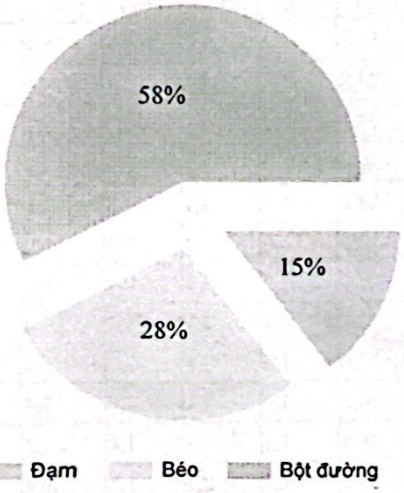

GỐC THỰC PHẨM

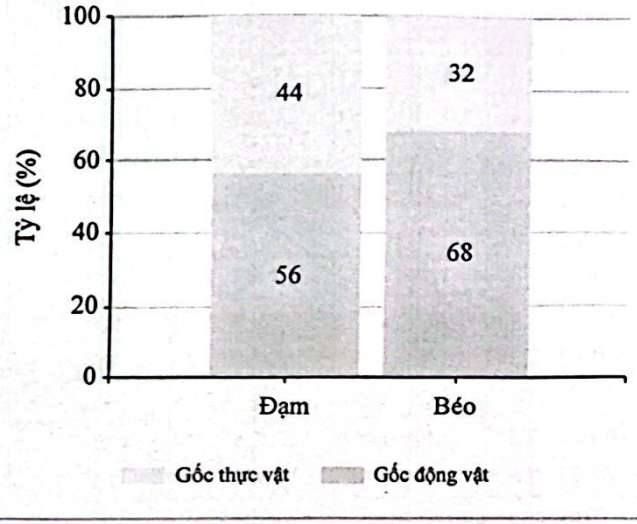

NGƯỜI KIỂM TRA

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PHẠM THỊ HUYỀN

NGƯỜI LẬP

Đỗ Thị Tuyết

Scanned with CamScanner